CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

Báo Cáo Tài Chính

Quý 4 Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**		**316.676.307.049**	**353.058.940.046**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**879.600.820**	**9.282.969.614**
1. Tiền	111	V.1	879.600.820	3.031.802.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.251.166.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**226.357.086**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		226.357.086	-
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	**V.2**	**35.162.407.273**	**40.881.450.323**
1. Phải thu của khách hàng	131		33.952.750.057	37.564.036.098
2. Trả trước cho người bán	132		3.193.817.128	3.275.725.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		187.708.550	2.213.557.420
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.171.868.462)	(2.171.868.462)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**278.329.825.492**	**299.996.605.157**
1. Hàng tồn kho	141	V.3	278.329.825.492	299.996.605.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.078.116.378**	**2.897.914.952**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.678.238	68.345.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		674.061.989	498.566.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.375.376.151	2.331.003.331
			Số đầu năm	**Số đầu năm**
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**101.195.247.158**	**76.783.961.450**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**48.298.893.865**	**63.536.847.905**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.973.671.478	8.193.816.679
- Nguyên giá	222		*14.352.301.522*	*14.455.371.497*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(7.378.630.044)*	*(6.261.554.818)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.265.851.455	10.244.106.765
- Nguyên giá	228		*10.727.503.005*	*10.600.753.005*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(461.651.550)*	*(356.646.240)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	31.059.370.932	45.098.924.461
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.8**	**47.609.499.715**	**9.905.683.023**
- Nguyên giá	241		49.922.012.362	10.821.530.120
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(2.312.512.647)	(915.847.097)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**821.770.000**	-
1. Đầu tư tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên danh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		821.770.000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.465.083.578**	**3.341.430.522**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.554.978.587	2.512.255.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		905.834.991	818.404.900
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.270.000	10.770.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**417.871.554.207**	**429.842.901.496**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**239.230.249.653**	**237.015.010.770**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**215.926.710.502**	**229.934.778.770**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	140.820.982.652	146.346.963.984
2. Phải trả cho người bán	312		20.178.840.827	25.999.305.434
3. Người mua trả tiền trước	313		10.112.498.907	15.367.415.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	15.830.457.396	14.033.535.218
5. Phải trả người lao động	315		486.651.784	665.229.000
6. Chi phí phải trả	316	V.13	5.555.534.242	7.337.886.433
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	19.418.044.646	16.116.236.587
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.674.504.047	912.902.518
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.849.196.001	3.155.304.330
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.303.539.151**	**7.080.232.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	6.049.549.324
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		52.279.051	52.279.051
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		23.251.260.100	978.403.625
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**174.329.058.387**	**188.734.755.594**
I. Vốn Chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**174.329.058.387**	**188.734.755.594**
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		145.047.620.000	145.047.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.294.040.936	11.294.040.936
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.095.465.872)	(3.095.465.872)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.704.519.224	10.704.519.224
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.009.089.012	1.823.117.133
9. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419		452.055.479	359.069.539
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.917.199.608	22.601.854.635
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**4.312.246.167**	**4.093.135.132**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	**440**		**417.871.554.207**	**429.842.901.496**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			386.217.139	386.217.139
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Bình	Bùi Thị Đức	Nguyễn Văn Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QÚY 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến quý 4	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	9.267.966.094	81.811.944.957	87.719.566.408	173.538.322.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**9.267.966.094**	**81.811.944.957**	**87.719.566.408**	**173.538.322.651**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	7.490.641.000	72.798.549.582	73.700.175.901	135.053.134.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.777.325.094**	**9.013.395.375**	**14.019.390.507**	**38.485.188.114**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	168.851.884	756.189.634	1.449.431.753	3.874.174.771
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.733.400.667	8.164.760.875	8.614.664.531	11.918.034.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	24		28.195.854	166.376.809	376.737.804	249.964.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.095.066.749	3.327.086.428	5.586.317.911	6.760.269.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(910.486.292)**	**(1.888.639.103)**	**891.102.014**	**23.431.094.684**
11. Thu nhập khác	31		1.192.740.970	(711.663.404)	1.347.133.879	2.051.456.576
12. Chi phí khác	32		138.487.573	(655.742.366)	526.226.516	155.461.934
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.054.253.397**	**(55.921.038)**	**820.907.363**	**1.895.994.642**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = (30+40)	**50**		**143.767.105**	**(1.944.560.141)**	**1.712.009.377**	**25.327.089.326**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.20	94.651.192	37.511.339.585	689.052.367	39.059.981.243
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		0	(38.097.175.970)	(87.430.091)	-32.423.214.955
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**49.115.913**	**(1.358.723.756)**	**1.110.387.101**	**18.690.323.038**
18. Lợi nhuận thuộc các cổ đông thiểu số	61		**177.784.453**	**57.771.618**	**219.111.035**	**93.135.132**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		**(128.668.540)**	**(1.416.495.374)**	**891.276.066**	**18.597.187.906**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Bình	Bùi Thị Đức	Nguyễn Văn Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2012

Kỳ này: Quý 4 năm 2012; Kỳ trước: cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	T.M	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		220.329.682.384	146.967.960.537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.258.051.189)	(38.191.421.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.974.750.162)	(10.621.309.216)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.584.584.007)	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.524.586.137)	(15.449.222.519)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		127.769.746.638	61.353.459.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.099.325.986)	(111.917.585.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**143.658.131.541**	**32.141.880.519**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22		136.528.232	2.410.200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.697.506.824)	(45.483.374.824)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		700.000.000	44.150.739.277
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289.819.220	959.974.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.571.159.372)**	**(370.250.851)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.681.961.387
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32		-	-6.960.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.422.075.537	76.820.387.940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(188.731.274.500)	(145.745.498.169)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.181.142.000)	(14.504.762.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(149.490.340.963)**	**(62.754.870.842)**
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(8.403.368.794)**	**(30.983.241.174)**
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.282.969.614**	**40.266.210.788**
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**-**	**-**
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**879.600.820**	**9.282.969.614**

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kinh doanh khách sạn*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất*
Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, cho thuê đất,...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số các công ty con: 02

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 0

6- Danh sách các công ty con:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Lắp VRC.1:

+ Địa chỉ: 01D14 Lương Thế Vinh, Phường 9, Tp.Vũng Tàu

+ Vốn điều lệ đăng ký 6 tỷ đồng, trong đó công ty mẹ góp 4 tỷ đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 66,67%

- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Lắp VRC.2:

+ Địa chỉ: 4/37 Kha Vạn Cân, Phường 7, Tp.Vũng Tàu

+ Vốn điều lệ đăng ký 6 tỷ đồng, trong đó công ty mẹ góp 4 tỷ đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 66,67%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch tóan cuối quí điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *giá gốc*
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo phương pháp đường thẳng*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat;
- Các khoản đầu tư chứng khóan ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
- Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ phải trả trong kỳ*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Giá gốc*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệc đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hòan tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Giá gốc*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế hiện hành: *Xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày cuối niên độ kế toán*

- Thuế thu nhập hoãn lại : Được *xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TIỀN

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	101.072.321	357.130.695
Tiền gửi ngân hàng	778.528.499	2.674.672.252
Các khoản tương đương tiền		6.251.166.667
Tổng cộng	**879.600.820**	**9.282.969.614**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Phải thu cúa khách hàng	33.952.750.057	37.564.036.098
Trả trước cho người bán	3.193.817.128	3.275.725.267
Các khoản phải thu khác	187.708.550	2.213.557.420
Dự phòng các khoản phải thu	(2.171.868.462)	(2.171.868.462)
Tổng cộng	**35.162.407.273**	**40.881.450.323**

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	264.219.498	264.219.498
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	278.065.605.994	299.732.385.659
Tổng cộng	**278.329.825.492**	**299.996.605.157**

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Thuế TNDN	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	-	-
Tổng cộng	-	-

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	1.375.376.151	2.331.003.331
Tổng cộng	**1.375.376.151**	**2.331.003.331**

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	9.251.515.845	2.573.016.753	1.635.339.000	995.499.899		**14.455.371.497**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	38.527.636	-	**38.527.636**
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	-	-	38.527.636	-	**38.527.636**
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	(22.775.000)	(118.822.611)	-	**(141.597.611)**
Bao gồm:						-
- Thanh lý	-	-	(22.775.000)	(118.822.611)	-	**(141.597.611)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9.251.515.845	2.573.016.753	1.612.564.000	915.204.924	-	**14.352.301.522**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	4.377.245.806	487.721.756	697.839.270	698.747.986	-	**6.261.554.818**
2. Khấu hao trong kỳ	396.470.795	428.913.096	260.300.854	129.205.741	-	**1.214.890.486**
Bao gồm:						-
- Khấu hao trong kỳ	396.470.795	428.913.096	260.300.854	129.205.741	-	**1.214.890.486**
3. Giảm trong kỳ	-	-	(8.920.208)	(88.895.052)	-	**(97.815.260)**
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.920.208)	(88.895.052)	-	**(97.815.260)**
4. Số dư cuối kỳ	4.773.716.601	916.634.852	949.219.916	739.058.675	-	**7.378.630.044**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	4.874.270.039	2.085.294.997	937.499.730	296.751.913	-	**8.193.816.679**
2. Tại ngày cuối kỳ	4.477.799.244	1.656.381.901	663.344.084	176.146.249	-	**6.973.671.478**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	10.600.753.005		10.600.753.005
2. Số tăng trong năm	-	126.750.000	126.750.000
3. Số giảm trong năm		-	-
4. Số dư cuối năm	10.600.753.005	126.750.000	10.727.503.005
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			-
1. Số dư đầu năm	356.646.240		356.646.240
2. Số tăng trong năm	89.161.560	15.843.750	105.005.310
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	445.807.800	15.843.750	461.651.550
III. Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	10.244.106.765	-	10.244.106.765
2. Tại ngày cuối năm	10.154.945.205	110.906.250	10.265.851.455

8- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**10.821.530.120**	**39.100.482.242**	**-**	**49.922.012.362**
- Chợ Huyện Tân Thành	4.084.302.123	-	-	4.084.302.123
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	2.354.169.799	-	-	2.354.169.799
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	4.383.058.198	-	-	4.383.058.198
- 199.088,3 m2 đất Cụm Cảng Phú Mỹ	-	23.093.338.524	-	23.093.338.524
- Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng	-	16.007.143.718	-	16.007.143.718
Giá trị hao mòn lũy kế	**915.847.097**	**1.396.665.550**	**-**	**2.312.512.647**
- Chợ Huyện Tân Thành	496.377.019	286.258.524	-	782.635.543
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	68.825.422	58.854.244	-	127.679.666
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	350.644.656	175.322.328	-	525.966.984
- 199.088,3 m2 đất Cụm Cảng Phú Mỹ	-	502.730.434	-	502.730.434
- Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng	-	373.500.020	-	373.500.020
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**9.905.683.023**	**-**	**-**	**47.609.499.715**
- Chợ Huyện Tân Thành	3.587.925.104	-	-	3.301.666.580
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	2.285.344.377	-	-	2.226.490.133
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	4.032.413.542	-	-	3.857.091.214
- 199.088,3 m2 đất Cụm Cảng Phú Mỹ	-	-	-	22.590.608.090
- Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng	-	-	-	15.633.643.698

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
- Tổ hợp khách sạn - Chung cư 172 Hoàng Hoa Thám	31.059.370.932	22.053.284.937
- Kho bãi cụm cảng Phú Mỹ		23.045.639.524
Tổng cộng	**31.059.370.932**	**45.098.924.461**
	-	-

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	821.770.000	-
Tổng cộng	**821.770.000**	**-**

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Vũng Tàu	53.478.130.129	46.261.887.724
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Phú Mỹ	17.854.991.769	21.060.023.921
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	428.000.000	18.062.570.597
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	42.087.280.812	28.929.851.322
- Vay cá nhân	1.972.579.942	8.032.630.420
- Vay công ty CP Du lịch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	15.000.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	24.000.000.000
Tổng cộng	**140.820.982.652**	**146.346.963.984**

12.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.983.777.956	1.755.784.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.259.436.054	9.094.969.824
Thuế thu nhập cá nhân	17.862.813	6.184.920
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất	3.569.380.573	3.075.875.436
Các loại thuế khác		100.720.960
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Tổng cộng	**15.830.457.396**	**14.033.535.218**

13.CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2012 VND	1/1/2012 VND
- Khu đất 52G	1.235.798.534	1.293.122.625
- Nhà liên kế Lô A	-	129.229.909
- Nhà liên kế Lô B		39.486.064
- Chung cư 16 tầng	712.211.011	775.744.086
- 03 căn nhà ở 24 Phan Chu Trinh	50.000.000	50.000.000
- Chung cư 22 tầng Thùy Vân	2.943.656.345	3.625.706.158
- Phí kiểm toán		95.000.000
- Thuế phạt chậm nộp	161.063.379	161.063.379
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	514.098.994
- Chi phí sữa chữa phòng TCKT-Cty PVOIL	-	223.228.410
- Chi phí sữa chữa văn phòng-Cty PVOIL	-	411.206.808
- Trích trước chi phí các công trình VRC.2	151.237.500	-
- Trích trước chi phí văn phòng của công ty VRC.1	-	20.000.000
- Trích trước chi phí các công trình VRC.1	301.567.473	-
Tổng cộng	**5.555.534.242**	**7.337.886.433**

14.CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	31/12/2012 VND	1/1/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	184.534.027	19.657.167
- Bảo hiểm xã hội	111.265.951	
- Bảo hiểm y tế	19.112.364	
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.009.124	
- Phải trả BQL Dự án bãi biển Thùy Vân	828.172.937	828.172.937
- Đặt cọc mua chung cư Goldsea	10.861.312.078	11.632.017.948
- Đặt cọc mua chung cư 22 tầng		683.000.000
- Kinh phí bảo trì chung cư 22 tầng	6.666.227.928	
- Đặt cọc mua chung cư lô D	20.000.000	20.000.000
- Thuế gtgt chưa xuất hóa đơn	14.899.273	1.155.055.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.510.964	1.778.333.375
Tổng cộng	**19.418.044.646**	**16.116.236.587**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu quý 3/2012	**145.047.620.000**	**11.294.040.936**	**(3.095.465.872)**	**10.704.519.224**	**2.009.089.012**	**452.055.479**	**8.101.075.615**	**174.512.934.394**
Tăng vốn góp trong quý 3/2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong quý 3/2012	-	-	-	-	-	-		-
Tăng khác	-	-	-				-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-		-
Lỗ trong quý 3/2012	-	-	-	-	-	-	(55.207.467)	**(55.207.467**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối quý 3/2012	**145.047.620.000**	**11.294.040.936**	**(3.095.465.872)**	**10.704.519.224**	**2.009.089.012**	**452.055.479**	**8.045.868.148**	**174.457.726.927**
Tăng vốn trong quý này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong quý này	-	-	-	-	-	-	(128.668.540)	**(128.668.540**
Tăng khác	-	-	-				-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-		-
Lỗ trong quý này	-	-	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	**145.047.620.000**	**11.294.040.936**	**(3.095.465.872)**	**10.704.519.224**	**2.009.089.012**	**452.055.479**	**7.917.199.608**	**174.329.058.387**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	11.838.330.000	11.838.330.000
Vốn góp của các cổ đông	133.209.290.000	133.209.290.000
Cộng	**145.047.620.000**	**145.047.620.000**

	31/12/2012	1/1/2012
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(323.620)	(323.620)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	145.047.620.000	145.047.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	145.047.620.000	145.047.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	Cuối quý này	Đầu năm
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		

e) Cổ phiếu

	31/12/2012	1/1/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.504.762	14.504.762
- Cổ phiếu phổ thông	14.504.762	14.504.762
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(323.620)	(323.620)
- Cổ phiếu phổ thông	(323.620)	(323.620)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.181.142	14.181.142
- Cổ phiếu phổ thông	14.181.142	14.181.142
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND**/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.704.519.224	10.704.519.224
- Quỹ dự phòng tài chính	2.009.089.012	1.823.117.133
- Các khác thuộc vốn chủ sở hữu	452.055.479	359.069.539

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2012 VND	Quý 4 năm 2011 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	4.420.252.086	47.102.047.930
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.847.714.008	34.668.078.846
Doanh thu cho thuê bất động sản		
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ		41.818.181
Tổng cộng	**9.267.966.094**	**81.811.944.957**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2012 VND	Quý 4 năm 2011 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	2.778.788.987	37.938.764.828
Giá vốn hoạt động xây dựng	4.711.852.013	34.859.784.754
Giá vốn cho thuê bất động sản		
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	**7.490.641.000**	**72.798.549.582**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2012 VND	Quý 4 năm 2011 VND
Chiết khấu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.851.884	756.189.634
Tổng cộng	**168.851.884**	**756.189.634**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2012 VND	Quý 4 năm 2011 VND
- Lãi vay	1.733.400.667	8.164.760.875
- Lãi trả chậm	-	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	**1.733.400.667**	**8.164.760.875**

VI- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty phải thu với các bên có liên quan như sau:

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung ngiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp VRC.1	Công ty con	Phả trả tiền thi công xây lắp	(491.070.637)
		Phải trả tiền vay	3.330.850.310
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp VRC.2	Công ty con	Phả trả tiền thi công xây lắp	9.918.924.580
		Phải trả tiền vay	3.194.361.881

Tổng thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong quý 4/2012 là: 216.000.000 đồng.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	75,78%	82,14%
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	24,22%	17,86%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	57,25%	55,14%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	41,72%	43,91%

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Bình	Bùi Thị Đức	Nguyễn Văn Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU